

Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước

National Accounts and State Budget

	Trang Page
63 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia <i>Key indicators on National Accounts</i>	141
64 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	142
65 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	143
66 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity</i>	144
67 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	146
68 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	148
69 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	150
70 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành <i>Gross domestic product by expenditure category at current prices</i>	152
71 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 <i>Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices</i>	153
72 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành <i>Gross national income at current prices</i>	154

73	Quyết toán thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue final accounts</i>	155
74	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue final accounts</i>	156
75	Quyết toán chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure final accounts</i>	157
76	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget expenditure final accounts</i>	158

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

- *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

- *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng cách chia giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

- *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vì lợi ích phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh và thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

- *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

- *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

- *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

- *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added of all economic activities plus import tax on goods and services.
- *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.
- *GDP calculated by final expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP per capita is an economic indicator that reflects the living standard of people. It equal to the proportion of gross domestic products divide total population of a year. GDP per capita is calculated at current price, constant prices, domestic or foreign currency.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

- *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

- *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

- *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes,

duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

63 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia

Key indicators on National Accounts

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Giá hiện hành - At current prices					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng <i>Gross domestic product - Bill. dongs</i>	914001	1809149	2157828	2779880	3245419
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>					
Nội tệ - Nghìn đồng - Vietnam currency - Thous. dongs	11093	21031	24822	31647	36556
Ngoại tệ (Theo tỷ giá hối đoái bình quân) - Đô la Mỹ <i>Foreign currency (At average exchange rate) - USD</i>	700	1160	1273	1517	1749
Tích lũy tài sản - Tỷ đồng <i>Gross capital formation - Bill. dongs</i>	308543	672326	770211	827032	884160
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng <i>Final consumption - Bill. dongs</i>	648519	1343691	1565602	2008700	2285623
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng <i>Export of goods and services - Bill. dongs</i>	582214	1139253	1553687	2206971	2597264
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng <i>Import of goods and services - Bill. dongs</i>	612521	1326810	1730902	2321858	2483567
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng <i>Gross national income - Bill. dongs</i>	897222	1731221	2075578	2660076	3102553
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng <i>Gross domestic product - Bill. dongs</i>	1588646	2027591	2157828	2292483	2412778
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % <i>Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %</i>	107,55	105,40	106,42	106,24	105,25
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % Compared with GDP (At current prices) - %					
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	33,76	37,16	35,69	29,75	27,24
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	31,27	33,86	32,64	26,82	24,20
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	70,95	74,27	72,55	72,26	70,43
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Export of goods and services</i>	63,70	62,97	72,00	79,39	80,03
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Import of goods and services</i>	67,02	73,34	80,21	83,52	76,53
Tổng thu nhập quốc gia - <i>Gross national income</i>	98,16	95,69	96,19	95,69	95,60

64 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế^(*)

Gross domestic product at current prices by economic sector^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2005	914001	176402	348519	389080
2006	1061565	198797	409602	453166
2007	1246769	232586	480151	534032
2008	1616047	329886	599193	686968
2009	1809149	346786	676408	785955
2010	2157828	407647	824904	925277
2011	2779880	558185	1053546	1168149
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	3245419	638368	1253572	1353479
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,00	19,30	38,13	42,57
2006	100,00	18,73	38,58	42,69
2007	100,00	18,66	38,51	42,83
2008	100,00	20,41	37,08	42,51
2009	100,00	19,17	37,39	43,44
2010	100,00	18,89	38,23	42,88
2011	100,00	20,08	37,90	42,02
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,00	19,67	38,63	41,70

^(*) Số liệu điều chỉnh – *Revised data.*

65 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2005	1588646	342811	605516	640319
2006	1699501	355831	649657	694013
2007	1820667	369905	697499	753263
2008	1923749	387262	726329	810158
2009	2027591	394658	769733	863200
2010	2157828	407647	824904	925277
2011	2292483	424047	879994	988442
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	2412778	435414	930593	1046771
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	107,55	104,19	108,42	108,59
2006	106,98	103,80	107,29	108,39
2007	107,13	103,96	107,36	108,54
2008	105,66	104,69	104,13	107,55
2009	105,40	101,91	105,98	106,55
2010	106,42	103,29	107,17	107,19
2011	106,24	104,02	106,68	106,83
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	105,25	102,68	105,75	105,90

66 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế^(*)
*Gross domestic product at current prices by types of ownership
and kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	914001	1809149	2157828	2779880	3245419
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPES OF OWNERSHIP					
Kinh tế Nhà nước - State	343883	628074	722010	908459	1056944
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non- State	431548	867810	1054075	1369776	1601486
Kinh tế tập thể - Collective	60781	104937	114855	143620	162135
Kinh tế tư nhân - Private	77731	189226	232179	303298	361417
Kinh tế cá thể - Household	293036	573647	707041	922858	1077934
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	138570	313265	381743	501645	586989
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	176402	346786	407647	558185	638368
Khai khoáng - Mining and quarrying	88897	165310	215090	287402	386669
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	172045	331093	387382	500900	564399
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	29785	61665	71709	87889	104715
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	4516	8085	11561	14156	15805
Xây dựng - Construction	53276	110255	139162	163200	181984
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	111745	240577	283947	363046	423919
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	28013	55378	65305	82956	97348

66 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế^(*)**
 (Cont.) *Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	29329	67394	80788	105567	121959
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9998	19349	22732	23854	25474
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47825	100324	118688	151019	173867
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	61413	115351	134774	166505	181781
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12908	24291	28453	35859	41974
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3865	7154	8425	10695	12449
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	23038	47042	55200	70117	82195
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	26948	42780	50495	66701	84436
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12262	21276	23544	26772	33654
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6319	13053	15052	17311	19181
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	13998	29087	34493	43486	50283
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1421	2898	3380	4261	4959

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 64 - See the note at Table 64

67 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế^(*)

*Structure of gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity^(*)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPES OF OWNERSHIP					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	37,62	34,72	33,46	32,68	32,57
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	47,22	47,97	48,85	49,27	49,35
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	6,65	5,80	5,32	5,16	5,00
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	8,51	10,46	10,76	10,91	11,14
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	32,06	31,71	32,77	33,20	33,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15,16	17,31	17,69	18,05	18,08
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19,30	19,17	18,89	20,08	19,67
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9,73	9,14	9,97	10,34	11,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	18,82	18,30	17,95	18,02	17,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,26	3,41	3,32	3,16	3,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,49	0,45	0,54	0,51	0,49
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,83	6,09	6,45	5,87	5,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12,23	13,30	13,16	13,06	13,06
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3,06	3,06	3,03	2,98	3,00

67 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế^(*)**
 (Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity^(*)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,21	3,73	3,74	3,80	3,76
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,09	1,07	1,05	0,86	0,78
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,23	5,55	5,50	5,43	5,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,72	6,38	6,25	5,99	5,60
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,41	1,34	1,32	1,29	1,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,42	0,40	0,39	0,38	0,38
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,52	2,60	2,56	2,52	2,53
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,95	2,36	2,34	2,40	2,60
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,34	1,18	1,09	0,96	1,04
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,69	0,72	0,70	0,62	0,59
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,53	1,61	1,60	1,56	1,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 64 - See the note at Table 64

68 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1588646	2027591	2157828	2292483	2412778
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPES OF OWNERSHIP					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	565425	689981	722010	754211	797051
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	781407	984363	1054075	1132479	1188103
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	98110	111164	114855	118174	121428
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	132628	214069	232179	248385	263245
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	550669	659130	707041	765920	803430
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	241814	353247	381743	405793	427624
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	342811	394658	407647	424047	435414
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	212381	210666	215090	220518	230883
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	248709	357415	387382	429994	454933
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	44794	64446	71709	78529	88266
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8108	10765	11561	12648	13710
Xây dựng - <i>Construction</i>	91523	126441	139162	138305	142800
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	193430	262686	283947	306161	327348
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	40322	60056	65305	69993	73997

68 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	52688	74328	80788	86858	92929
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14624	21014	22732	24373	26559
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	77704	109545	118688	127356	134259
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105410	130333	134774	139545	141062
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	22630	27217	28453	30240	32412
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6480	8031	8425	9019	9613
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	38666	51365	55200	59131	63471
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	34805	47215	50495	54149	58135
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	16422	22008	23544	25256	27118
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10169	13925	15052	16094	17211
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	24597	32312	34493	36672	38829
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2374	3164	3380	3593	3829

69 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	107,55	105,40	106,42	106,24	105,25
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPES OF OWNERSHIP					
Kinh tế Nhà nước - State	107,37	103,99	104,64	104,46	105,68
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	106,03	106,63	107,08	107,44	104,91
Kinh tế tập thể - Collective	103,98	102,85	103,32	102,89	102,75
Kinh tế tư nhân - Private	114,01	109,43	108,46	106,98	105,98
Kinh tế cá thể - Household	104,63	106,40	107,27	108,33	104,90
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	113,22	104,81	108,07	106,30	105,38
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	104,19	101,91	103,29	104,02	102,68
Khai khoáng - Mining and quarrying	101,86	107,62	102,10	102,52	104,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	112,92	102,76	108,38	111,00	105,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	112,30	109,02	111,27	109,51	112,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	111,08	106,50	107,39	109,40	108,40
Xây dựng - Construction	110,87	111,36	110,06	99,38	103,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	108,34	107,68	108,09	107,82	106,92
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	109,61	108,48	108,74	107,18	105,72

69 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	117,04	102,29	108,69	107,51	106,99
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	116,24	107,17	108,18	107,22	108,97
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	109,37	108,70	108,35	107,30	105,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,76	104,33	103,41	103,54	101,09
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108,27	104,29	104,54	106,28	107,18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	109,28	104,70	104,91	107,05	106,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	107,21	107,27	107,47	107,12	107,34
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108,26	106,56	106,95	107,24	107,36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,75	106,73	106,98	107,28	107,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	108,31	107,89	108,09	106,92	106,94
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	106,33	106,26	106,75	106,32	105,88
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,02	106,28	106,81	106,30	106,58

70 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành^(*)

Gross domestic product by expenditure category at current prices^(*)

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	914001	1809149	2157828	2779880	3245419
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	308543	672326	770211	827032	884160
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	285841	612526	704401	745494	785337
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	22702	59800	65810	81538	98823
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	648519	1343691	1565602	2008700	2285623
Nhà nước - <i>State</i>	49952	104540	129313	164323	192362
Cá nhân - <i>Private</i>	598567	1239151	1436289	1844377	2093261
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-30307	-187557	-177215	-114887	113697
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-12755	-19310	-770	59036	-38060
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	33,76	37,17	35,69	29,75	27,24
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	31,27	33,86	32,64	26,82	24,20
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	2,49	3,31	3,05	2,93	3,04
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	70,96	74,27	72,55	72,26	70,43
Nhà nước - <i>State</i>	5,47	5,78	5,99	5,91	5,93
Cá nhân - <i>Private</i>	65,49	68,49	66,56	66,35	64,50
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-3,32	-10,37	-8,21	-4,13	3,50
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-1,40	-1,07	-0,03	2,12	-1,17

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 64 - See the note at Table 64

71 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1588646	2027591	2157828	2292483	2412778
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	443761	697614	770211	717544	734577
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	412327	635201	704401	649365	661526
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	31434	62413	65810	68179	73051
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	1106408	1442775	1565602	1633657	1716565
Nhà nước - <i>State</i>	84251	115167	129313	138524	148481
Cá nhân - <i>Private</i>	1022157	1327608	1436289	1495133	1568084
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	11253	-166757	-177215	-80563	25959
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	27224	53959	-770	21845	-64323
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,55	105,40	106,42	106,24	105,25
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	111,15	104,31	110,41	93,16	102,37
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	109,75	108,73	110,89	92,19	101,87
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	133,48	73,82	105,44	103,60	107,15
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	106,01	102,66	108,51	104,35	105,07
Nhà nước - <i>State</i>	108,20	107,60	112,28	107,12	107,19
Cá nhân - <i>Private</i>	105,84	102,25	108,19	104,10	104,88

72 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành^(*)

Gross national income at current prices^()*

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) <i>Gross national income (GNI)</i> (<i>Bill. dong</i> s)	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%) <i>GNI over GDP (%)</i>
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (GDP)</i> (<i>Bill. dong</i> s)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng) <i>Net income from abroad</i> (<i>Bill. dong</i> s)	
2005	897222	914001	-16779	98,2
2006	1038755	1061565	-22810	97,9
2007	1211806	1246769	-34963	97,2
2008	1567964	1616047	-48083	97,0
2009	1731221	1809149	-77928	95,7
2010	2075578	2157828	-82250	96,2
2011	2660076	2779880	-119804	95,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	3102553	3245419	-142866	95,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 64 - *See the note at Table 64.*

73 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue final accounts

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	228287	430549	454786	588428	704267
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	119826	240076	280112	377030	431066
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	39079	71835	84049	112143	126944
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>	19081	43953	50785	64915	77432
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state sector</i>	16938	43527	47903	70023	86345
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	132	97	67	56	72
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao <i>Tax on high income earners</i>	4234	12940	14318	26276	38463
Lệ phí trước bạ - License tax	2797	7363	9670	12611	15701
Thu phí xăng dầu - Gasoline fee	3943	4517	8962	10521	11201
Thu phí, lệ phí - Fees	4192	7773	9363	10021	8264
Các khoản thu về nhà đất <i>Revenue from land and houses</i>	17757	39072	43677	55849	59466
Các khoản thu khác - Other revenue	11673	8999	11318	14615	7178
Thu từ dầu thô - Oil revenue	66558	89603	61137	69179	110205
Thu từ hải quan - Custom duty revenue	38114	91457	105629	130351	155790
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - Export and import duties, special consumption tax, surtax on import	23660	60474	76996	74068	81440
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	14454	30983	28633	56283	74350
Thu viện trợ không hoàn lại - Grants	3789	9413	7908	11868	7206

74 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue final accounts

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	52,50	55,76	61,59	64,07	61,21
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	17,12	16,68	18,48	19,06	18,02
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>	8,36	10,21	11,17	11,03	10,99
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state sector</i>	7,42	10,11	10,53	11,90	12,26
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,06	0,02	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao <i>Tax on high income earners</i>	1,85	3,01	3,15	4,47	5,46
Lệ phí trước bạ - License tax	1,23	1,71	2,13	2,14	2,23
Thu phí xăng dầu - Gasoline fee	1,73	1,05	1,97	1,79	1,59
Thu phí, lệ phí - Fees	1,84	1,81	2,06	1,70	1,17
Các khoản thu về nhà đất <i>Revenue from land and houses</i>	7,78	9,07	9,60	9,49	8,45
Các khoản thu khác - Other revenue	5,11	2,09	2,49	2,48	1,03
Thu từ dầu thô - Oil revenue	29,16	20,81	13,44	11,76	15,65
Thu từ hải quan - Custom duty revenue	16,69	21,24	23,23	22,15	22,12
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - Export and import duties, special consumption tax, surtax on import	10,36	14,04	16,93	12,59	11,56
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	6,33	7,20	6,30	9,56	10,56
Thu viện trợ không hoàn lại - Grants	1,65	2,19	1,74	2,02	1,02

75 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure final accounts

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	262697	452766	561273	648833	803367
Trong đó - Of which					
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	79199	119462	181363	183166	193845
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	132327	252375	303371	376620	494156
Trong đó - Of which					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo <i>Expenditure on education and training</i>	28611	53560	69320	78206	120339
Chi sự nghiệp y tế <i>Expenditure on health care</i>	7608	14385	19354	25130	44860
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	2584	3191	3811	4144	6483
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	2099	2662	6080	8828	9089
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội <i>Pension and social relief</i>	17747	37138	50266	64218	82660
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	11801	21193	27208	37632	55212
Chi quản lý hành chính <i>Expenditure on general public administration</i>	18761	38025	40557	56129	68202
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition to financial reserve fund</i>	69	159	247	275	100

76 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

Structure of state budget expenditure final accounts

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which					
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	30,15	26,38	32,31	28,23	24,13
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	50,37	55,74	54,05	58,05	61,51
Trong đó - Of which					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo <i>Expenditure on education and training</i>	10,89	11,83	12,35	12,05	14,98
Chi sự nghiệp y tế <i>Expenditure on health care</i>	2,90	3,18	3,45	3,87	5,58
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	0,98	0,70	0,68	0,64	0,81
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	0,80	0,59	1,08	1,36	1,13
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội <i>Pension and social relief</i>	6,76	8,20	8,96	9,90	10,29
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,49	4,68	4,85	5,80	6,87
Chi quản lý hành chính <i>Expenditure on general public administration</i>	7,14	8,40	7,23	8,65	8,49
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition to financial reserve fund</i>	0,03	0,04	0,04	0,04	0,01